

MỐI QUAN HỆ TAM GIÁO QUA CHƯƠNG “KHÔNG THANH” TRONG *TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH*

Tóm tắt: “Không Thanh” mở đầu cho *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* là chương quan yếu của tác phẩm, đưa ra nguyên tắc, nguyên lý triển khai cho các chương còn lại. Các chương khác trong tác phẩm đã nêu lên một tiếng nói mới, một nhận thức mới về Thiên Phật, nhằm mục đích đưa Phật giáo trở lại nhập thế, tùy tục như thời Lý - Trần và đem lại sức sống mới cho hệ tư tưởng thời đại đang bế tắc khi đó. Đây là tác phẩm lớn cuối cùng mà Ngô Thì Nhậm khởi xướng, nên những gì tinh túy nhất mà ông đúc kết qua cuộc đời dấn thân vào xã hội đầy biến động cũng được gửi gắm vào đây.

Từ khóa: Tam giáo, Không Thanh, Ngô Thì Nhậm.

Dẫn nhập

Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh là tác phẩm lớn cuối cùng của Ngô Thì Nhậm và các đạo hữu, mang tính chất một chuyên luận về triết học Nho - Phật - Đạo. Ban đầu, tác phẩm có tên *Đại Chân Viên Giác Thanh* (thanh âm lớn, chân thực của *Kinh Viên giác*). *Kinh Viên giác* với 12 chương, tổng cộng hơn mười ba ngàn chữ đã dung chứa toàn bộ tinh yếu nghĩa lý uyên áo của Phật giáo. Những phạm trù cơ bản trong triết lý Phật giáo nói chung, *Kinh Viên giác* nói riêng, được Hải Lượng thiền sư Ngô Thì Nhậm không những tiếp thu, thể nghiệm mà còn hình tượng hóa thành một công trình nghệ thuật ngôn từ độc đáo: *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*. Bằng *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* và chương *Không Thanh* mở đầu tuyên ngôn về sự hòa hợp Nho, Phật, Ngô Thì Nhậm và đạo hữu không chỉ đã đánh một dấu mốc son cho sự phát triển lý luận trong truyền thống hòa đồng Tam giáo của Việt Nam nói riêng mà còn cho trình độ phát triển tư duy lý luận của tư tưởng Việt Nam tới thế kỷ XVIII nói chung.

* Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày nhận bài: 19/7/2017; Ngày biên tập: 29/7/2017; Ngày duyệt đăng: 17/8/2017.

1. Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh - Tác phẩm triết học lớn về sự hội nhập Nho, Phật, Đạo

Ngô Thì Nhậm (1746-1802) sau khi đi sứ nhà Thanh cầu phong cho Quang Toản trở về năm 1793, không còn được tin dùng như dưới thời Quang Trung, mặc dù ông vẫn giữ trọng trách về ngoại giao, nhưng công việc thưa dần, đôi khi mới được vời vào triều cận vua Quang Toản tại kinh đô Phú Xuân, xong việc lại trở về Bắc thành. Chính trong cảnh nửa ở nửa về ấy (từ 1789-1800), Ngô Thì Nhậm lập ra Thiền viện tại phường Bích Câu ở phía Tây Nam thành Thăng Long, tu theo Thiền tông đời Trần, đặt tên là Trúc Lâm Thiền viện, tôn 3 vị tổ của Phật giáo Trúc Lâm làm Tổ, viết Kinh *Viên giác*, tên đầy đủ là *Đại Chân Viên Giác Thanh*. Kinh này viết xong khoảng trước năm 1796. Trong tác phẩm này, phần kinh do Ngô Thì Nhậm sáng tác. Ngay sau khi lập Thiền viện, Ngô Thì Nhậm tập hợp được một số người như Hòa thượng Hải Âu, tăng Hải Hòa (Nguyễn Đăng Sở) và em trai thứ 4 của ông là Ngô Thì Hoàng tới trụ trì, cùng một số quan lại dưới triều nhà Lê không còn đắc dụng cũng hay lui tới Thiền viện. *Đại Chân Viên Giác Thanh* có thể coi như chuyên luận triết học đầu tiên, cũng là tác phẩm lớn cuối cùng mà Ngô Thì Nhậm để lại trong sự nghiệp trước tác của mình.

Các vị trên, hàng ngày được nghe Ngô Thì Nhậm giảng giải *Đại Chân Viên Giác Thanh*, đã hiểu khá sâu sắc kinh này và góp mặt trong *Đại Chân Viên Giác Thanh*. Ngô Thì Hoàng làm lời dẫn cho Kinh (Thanh dẫn), Hòa thượng Hải Âu và tăng Hải Hòa làm nhiệm vụ chú giải thêm cho rõ (Thanh chú), Bạch Túc đệ tử Hải Điền làm nhiệm vụ tóm tắt ý chính của từng thanh (Thanh khẩu). Vì theo Phật giáo Trúc Lâm nhà Trần nên trong sách đưa thêm: Ngũ lục và bài kệ của 4 vị tổ; Hình vẽ 24 thanh phối với 24 tiết khí; Tượng của 24 thanh tương ứng với 24 vị Bồ tát; Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh tông; Tam tổ hành trạng; *Đại Chân Viên Giác Thanh* Tiêu Khẩu. Như vậy, nội dung của tập sách đã mở rộng hơn nhiều, trở thành *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*.

Thời Tây Sơn, Hoàng giáp Nguyễn Đăng Sở cùng Binh bộ Thượng thư Ngô Thì Nhậm và Tham đồng Vũ Trinh lập ra “Trúc Lâm Thiền viện” ở “Bích Câu Đạo quán”, với mong muốn khôi phục Phật giáo

Trúc Lâm. Hoàng giáp Nguyễn Đăng Sở lấy pháp hiệu là Hải Hòa. Ngô Thì Nhậm lấy pháp hiệu là Hải Lượng đạo trưởng. Trong sách *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* ghi chép ba vị đàm đạo Phật pháp theo tư tưởng Trúc Lâm đủ thấy những suy nghĩ sâu sắc về thế cuộc của cả ba vị Tông sư mới này.

Phần “Thanh chú” của Hải Hòa tăng nằm trong phần “Vệ thanh tứ dục” (4 chiếc cánh, 4 điều kiện cần thiết, trợ giúp hộ vệ cho thanh): “Thanh dẫn” (của Ngô Thì Hoàng), 2 “Thanh chú” (của Hải Âu Hòa thượng và Hải Hòa tăng), “Thanh khẩu” (Đệ tử Hải Điền, tức Nguyễn Viêm). Tác dụng của “Thanh chú” để chú giải rõ nghĩa riêng cho từng thanh.

Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh được biên soạn dưới dạng công án của Thiền tông. Phần kinh văn gồm những lời của Hải Lượng Thiền sư giảng dạy cho các học trò khá tối nghĩa, với tác dụng gây xúc động tới người đọc. Nếu không có phần “Thanh dẫn”, “Thanh chú”, “Thanh tiểu khẩu” thì sẽ khó mà hiểu được ý nghĩa của *Đại Chân Viên Giác Thanh*. Mà trong “Vệ thanh tứ dục” (bốn cánh chấp cho phần chính văn), phần “Thanh chú” đặc biệt quan trọng vì nó hỗ trợ trực tiếp cho phần kinh văn chính thức, giải nghĩa những chỗ khó hiểu, những điều mờ tối, mâu thuẫn vốn là đặc trưng của ngôn ngữ Thiền.

Đại Chân Viên Giác Thanh còn gọi là *Kinh Viên giác mới*, là một tác phẩm khó, khi Ngô Thì Nhậm đưa cho Phan Huy Ích viết lời đề tựa. Phan Huy Ích từng phải khất lần: “Thai huynh đã nhiều lần bảo tôi làm bài tựa, từ chối mãi cũng không được, vậy còn đang phải nghĩ, khi nào xong sẽ đệ trình”. Và Phan Huy Ích đã đánh giá cao học thuyết này của Ngô Thì Nhậm: Nhận thức rất sáng suốt, hơn hẳn xưa nay. Như thế thì, Phan Huy Ích đã nghiên ngẫm khá kỹ tác phẩm mới có thể viết được lời đề tựa. Lời lẽ trong *Đại Chân Viên Giác Thanh* sâu kín, nếu không tinh tường về giáo lý nhà Phật thì khó mà hiểu nổi.

Ngô Thì Nhậm muốn chủ trương hội nhập Tam giáo, đã đem những sở học được đào tạo bài bản về Nho giáo làm nhân quan kiến giải về Phật giáo. Và điều này cũng khó tránh khỏi khi các nhân vật chính của Trúc Lâm Thiền viện đều có nguồn gốc xuất thân nhà Nho với kiến thức được trang bị chủ yếu về Nho học. Như Ngô Thì Hoàng đã nhận định về tông chỉ của *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*:

“Dem Nho và Thích đức lại làm một, đó là chỗ tâm đắc và nhất quán của Đại Thiên sư...”¹, còn Phan Huy Ích trong lời đề tựa cho rằng “Những luận thuyết Tận tính nhi cùng lý, Khu Thích dĩ nhập Nho của ông đã khiến cho Bát bộ Phạn vương (Phật) không vượt ra ngoài ngôi nhà và bức tường của Tổ vương (Khổng Tử)... Tân thanh này chính là cái thanh âm đứng đầu để dìm dặt Đạo lớn, hẳn không thể sánh với kẻ mù quáng hời hợt...”².

Khi viết *Trúc Lâm Đại Chân Viên Giác Thanh Tự*, Bảo Chân đạo nhân Phan Huy Ích có nhận xét khái quát về tác phẩm *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*: “Ông anh vợ tôi là Hy Doãn Công, quan Thị trung Đại học sĩ, học thức cao rộng, hơn hẳn người thường. Kinh nghiệm đức kết càng uyên thâm, sự nghiệp càng thêm tinh tú, Tam giáo cửu lưu, Bách gia chư tử không gì là không thấu tóm được đầy đủ, hợp với tấm lòng rộng lớn, đủ để điều khiển được muôn vật, nắm vững được Tam huyền. Bộ sách Hai mươi bốn thanh âm của ông soạn ra, đã đem hết những chỗ mà lời lẽ của nhà Phật còn lờ mờ huyền bí, chia cắt thành từng đoạn, thấu tóm, tập hợp thành đầu mối theo thứ tự từng tiết, cho nên những gì là tinh tú, uẩn súc đã được mở rộng ra, rồi đem công hành trên bản in để tỏ rõ cho rành thiền được biết”³. Cộng với đại ý nội dung lá thư của chú Ngô Thì Đạo gửi cho Ngô Thì Nhậm chép trong *Ngô gia văn phái* rằng: “Cháu nhường chỗ ở làm Trúc Lâm Thiên viện để thờ Tam tổ, viết *Kinh Viên giác mới* gồm 24 thanh, dạy học trò, xưng pháp hiệu là Đệ tứ tông...”⁴. Như vậy, liên kết hai dữ liệu trên cho thấy Ngô Thì Nhậm viết “*Kinh Viên giác mới*” dựa trên cơ sở *Kinh Viên giác*, phân thành từng đoạn, giảng giải chi tiết những nội dung tư tưởng tinh tú, uẩn súc để cho người đọc dễ tiếp nhận và thực hành.

Nếu xem số 12 chương của *Kinh Viên giác* là 12 tháng của một năm và số hai mươi bốn thanh của *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* là 24 tiết (mỗi tháng có 2 tiết) thì cũng vừa đúng một năm.

Hơn nữa, mười hai chương của *Kinh Viên giác* tương thích với Thập nhị Địa chi (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Mà Thập nhị Địa chi phối hợp với Thập Thiên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý) và Bát quái (Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài) lập thành biểu

đồ hình tròn “Nhị thập tứ thanh phối khí ứng sơn chi đồ” (Biểu đồ hai mươi bốn thanh phối với các tiết trong năm). Hai mươi bốn thanh trong phần chính văn của tác phẩm *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* được xếp theo thứ tự thuận chiều kim đồng hồ và ứng với hai mươi bốn tiết trong vòng tuần hoàn của một năm, được làm rõ trên *Nhị Thập Tứ Phối Khí Ứng Sơn Chi Đồ* và số 12 chương của *Kinh Viên giác* cũng vừa ứng với mười hai tháng của một năm. Phải chăng, số lượng chương của hai tác phẩm này có mối liên hệ mật thiết với nhau?

Nếu bốn chương đầu (chiếm 1/3 của 12 chương) trong *Kinh Viên giác*, là bốn chương căn bản của kinh và chương “Văn Thù” (chương 1) là trọng yếu trong bốn chương thì ở *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*, tám thanh đầu (chiếm 1/3 của 24 thanh) là tám thanh căn bản của tác phẩm và chương *Không Thanh* (chương 1) là trọng yếu của tám chương. Bảy chương kế tiếp của *Kinh Viên giác* (từ chương “Di Lạc” đến chương “Viên giác”) cũng như mười bốn thanh kế tiếp của *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* (Từ “Định thanh” đến “Hương thanh”) nhằm quyết trạch những nghi lầm và mở rộng phương tiện cho phù hợp với tất cả các đối tượng. Chương “Hiền Thủ” (chương cuối) của *Kinh Viên giác* và hai thanh kết thúc tác phẩm *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* đều làm nhiệm vụ của phần lưu thông, lưu hành không để tác phẩm mai một, gián đoạn.

Phật giáo Thiền tông xưa nay đều theo truyền thống “Trực chỉ nhân tâm” (chỉ thẳng tâm người) và “Bất lập văn tự” (không lập văn tự), bởi vì ngôn ngữ là pháp hữu vi, không thể diễn tả chân lý một cách trọn vẹn được. Giữa ngôn ngữ và chân lý luôn tồn tại một khoảng cách nhất định, khoảng cách này chỉ có thể rút ngắn đến một giới hạn gần nhất, nhưng không bao giờ bị triệt tiêu. Cho nên, mạng mạch Phật giáo Thiền tông sở dĩ được truyền thừa mãi mãi không bao giờ dứt là nhờ vào cách thức “đĩ tâm ấn tâm” (lấy tâm truyền tâm) mà không dùng văn tự, bởi vì “hữu hình tất hữu hoại” (phàm cái gì có hình tướng ắt phải bị hoại diệt). Nhưng Hải Lượng Thiền sư vì muốn biện minh những nghi hoặc, mê lầm phổ biến về Phật giáo trong thời đại ông sống, nên bất đắc dĩ phải dùng ngôn ngữ nghệ thuật làm phương tiện để giảng giải.

Lý do mà Hải Lượng thiền sư viết nên hai mươi bốn thanh, giải thích căn kẽ những vấn đề mà đệ tử chưa thông, được Hải Hòa tăng làm rõ: “Xưa kia, Bản Sư nhón tay cầm hoa giơ lên, thì Ca Diếp mỉm cười, đó là thần cơ đã lĩnh hội được ý chỉ, không đợi phải truyền thụ bằng lời. Nay chân không chẳng còn chướng ngại, Phật thuyết pháp với đồ đệ phải lộ ra chút thần sắc, phát ra thành lời, đó là vì chúng nhân công hành chưa sâu, ma chướng còn nặng, vừa mới nghe thầy nói mà đến nỗi quay lưng vào án thư⁵. Nếu không cố sức nói, thì làm sao mà lĩnh hội được? Cho nên đặt ra vấn đáp để biện minh nghi hoặc với chúng nhân, đó cũng là một điều khổ tâm của đức từ bi”⁶. Tác phẩm Thiền này bất đắc dĩ mà phải viết ra, viết ra vì hậu học, cho “chúng nhân công hành chưa sâu”, để giải đãi lười biếng nên cần chỉ bày tận nơi, căn kẽ thì mới chịu hiểu và học hỏi. Nhưng khi đi sâu vào tác phẩm, điều không khó nhận thấy là toàn bộ tác phẩm thiên về luận thuyết triết lý hơn là tập trung vào công án Thiền, mặc dù trong hình thức, phân chính văn với độ súc tích và khá tối nghĩa có dáng dấp của công án Thiền tông. Chỉ có điều, với hai phần ba dung lượng tác phẩm từ Thanh dẫn, Thanh chú đến Thanh tiểu khẩu, những chỗ khó hiểu của chính văn đều được làm sáng tỏ theo xu hướng hòa nhập Nho giáo với Phật giáo rất rõ nét.

Ngô Thì Nhậm sáng tạo ra “Kinh Viên giác mới” trên cơ sở vận dụng một cách nhuần nhuyễn và khéo léo những trải nghiệm bản thân về Phật, về Thiền cộng với tri thức Nho học vốn có của ông vào việc giảng giải một cách dễ hiểu những phạm trù uyên áo của nhà Phật theo xu hướng thực tiễn hóa, đơn giản hóa một cách rạch ròi, khúc chiết, làm cho người học dễ dàng nắm bắt và áp dụng vào việc xác định đường hướng và tông chỉ tu tập.

Hai mươi bốn chương của phân chính văn tác phẩm được đánh giá “là một công trình nghệ thuật ngôn từ tuyệt diệu, bút pháp đạt tới mức tinh tế, mỗi câu mỗi chữ đều có hàm ý sâu sắc, nhằm cảnh tỉnh người nghe, dẫn dắt người nghe quay về với chân tâm thanh tịnh sáng suốt, không bị ngoại cảnh mê hoặc, trói buộc”⁷.

2. Mối liên hệ triết học giữa Nho, Phật, Đạo qua Không Thanh

Thanh là chữ rất quan trọng, là cảm hứng chủ đạo, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ tác phẩm, cũng là mấu chốt để thâm nhập vào toàn bộ nội dung tác phẩm. Thanh là tiếng, là lời nói, ở đây chính là giáo lý

mà Ngô Thì Nhậm truyền dạy cho đệ tử, cũng là nguồn cảm hứng được khơi dậy từ hình tượng Quan Thế Âm, vị Bồ tát này qua âm thanh mà chứng đắc viên thông. Mở đầu của *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* có phần giới thiệu 24 thanh⁸ tương ứng với 24 pháp tướng của Quan Thế Âm.

Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh là một tác phẩm thuộc thể loại luận thuyết triết lý, trong đó tư tưởng Phật giáo Thiền tông được tập trung thể hiện khá đậm nét. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* khởi đầu bằng *Không Thanh*. Trong khi đó, trước khi nói *Kinh Viên giác*, Đức Phật và chúng đệ tử đều an trụ trong chính định, thể nhập vào tự tính thanh tịnh, không còn vọng tâm quấy nhiễu thì mới có thể nói và nghe về cảnh giới Viên giác. Phải chăng, tác giả của *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* muốn bắt đầu từ cảnh giới *Chân không* (*Không thanh*) đi đến cái *Diệu hữu* (hai mươi ba thanh còn lại) để triển khai tông chỉ của mình? Đây là con đường đi từ thể đến dụng, từ tính ra tướng. Và Đại trí Văn Thù là vị Bồ tát đầu tiên phát khởi trong *Kinh Viên giác*, cũng tức là tiêu biểu cho căn bản trí trong Phật giáo. Như vậy, đại diện cho cảnh giới Phật trí tròn đầy, viên mãn, thường biểu thị bằng cái vòng tròn giống như số 0, thì Văn Thù Bồ tát chính là hình tượng. Cái biểu tượng thể tính Viên giác tròn đầy tương thích với *Không thanh* của Hải Lượng Thiền sư không thể dùng ngôn ngữ giảng biện, không thể dùng trí phân biệt đo lường, chỉ có thể tạm mượn lời bài kệ thứ 10, nói về cảnh giới giác ngộ của Phổ Minh Thiền sư trong *Thập Mục Ngữ Đồ* của Thiền tông để gọi:

人牛不見杳無踪,
明月光含萬象空。
若問其中端的意,
野花芳草自叢叢。

Tạm dịch:

Chẳng thấy người, trâu dấu mịt mù,
Ánh trăng trong suốt thấy đều không.
Muốn tìm ý chính bên trong ấy,
Cỏ dại hoa thơm vẫn biếc nồng.



Người chẵn và con trâu đều vắng bắt, ánh trăng hòa cùng vạn tượng không còn phân biệt, tức là nhân, ngã đều xả, tâm, pháp đều quên. Đó cũng chính là lúc ánh sáng trí huệ tự tính chiếu soi vô cùng, không ngăn cách, không biên giới, cũng không thể dùng tư duy logic hiểu được, mà chính tự bản thân phải thể nhập vào cảnh giới đó.

Trong *Thanh Dẫn*, mở đầu chương *Không Thanh*, Ngô Thì Hoàng cho rằng: “Xưa nay hành động và nhận thức, hết thấy đều trong “Tiếng *Không*”. Tiếng có thể nghe, nhưng tìm thì không được. Chính vì vậy mà gọi là *Không*. *Không* ở đây, là sự vắn chuyển ở trên trời, là cái ‘tiếng không có tiếng’”¹⁰. Xưa nay hành động và nhận thức đều nằm trong tiếng *Không*. Tiếng có thể nghe, nhưng tìm không được vì vậy gọi là *Không*. *Không* ở đây là sự vắn chuyển ở trên trời, là tiếng không có tiếng.

Một trong những cội nguồn phát sinh ra tư tưởng của Thiền phái Trúc Lâm là Kinh *Hoa Nghiêm*¹¹, điều này có thể thấy được qua bài kệ của Trần Nhân Tông: “Tất cả các pháp không sinh ra; Tất cả các pháp không mất đi; Nếu hiểu rõ được như vậy; Thì chư Phật thường ở ngay trước mặt; Làm gì còn có đi hay đến”¹². Tư tưởng Tính *Không* của Hoa Nghiêm tông là một trong những nét đặc trưng của giáo lý Phật giáo Bắc truyền. Tư tưởng chủ đạo của *Hoa Nghiêm* xoay quanh các vấn đề “Chân không diệu hữu” (*Chân không không có nghĩa là chấp vào cái Không theo nghĩa không có gì, phủ nhận mọi sự vật, hiện tượng, mà là một cái có vi diệu*).

Để quán triệt được ý nghĩa Thanh đầu tiên của 24 thanh không thể không tìm hiểu hai câu kệ: “Thị sắc phi sắc, thị không phi không”¹³ (Sắc chẳng phải sắc. *Không* chẳng phải không). *Sắc - Không* là hai phạm trù cơ bản của tư tưởng Phật giáo, xuất hiện trong *Bát Nhã Tâm Kinh*: Sắc bất dị không, không bất dị sắc (Sắc chẳng khác *Không*, *Không* chẳng khác Sắc). *Sắc - Không* là hai phạm trù đối đãi nhau, nhưng bản thể thật tính của chúng không khác nhau. Trong khi đó, tư duy con người bị chi phối bởi nhiều yếu tố, nhưng hai yếu tố cơ bản là ý thức bên trong và thế giới bên ngoài. Hải Hòa cho rằng, chỉ có trong trạng thái tỉnh giác, thấu đạt sắc không thì mới có tuệ nhãn phân rõ chân giả, hư ngụy, không bị ngoại cảnh chi phối, không có tạp niệm thì mới có thể thấy đúng bản chất vạn pháp: “Chim không phải là

chim, hoa không hẳn là hoa, một chữ Lý chen ngang vào khoảng giữa, tự làm miếng thịt thừa, thì tuân theo ở chỗ nào?”¹⁴.

Mở đầu tác phẩm bằng *Không Thanh*, tác giả đã chỉ ra cách để thấy được chân tướng của vạn vật, thấu rõ các phạm trù *Sắc - Không*, không bị ràng buộc ngoại cảnh, không chấp trước vào ngã và pháp. Đây chính là quan niệm nền tảng, là xương sống để triển khai các thanh khác. Từ cái *Không* chân thật này sản sinh ra cái có vi diệu. *Không Thanh* không có ý nghĩa phủ nhận sự tồn tại của âm thanh mà là thật tướng của âm thanh, cũng là biểu trưng cho cảnh giới tịch lặng của Tâm. Hiểu được cái lý của thanh *Không*, tương ứng với việc hiểu rõ bản chất của thanh chính là Giải thoát, là Niết Bàn.

Tên của thanh mở đầu tác phẩm mang tính bản thể luận đậm nét của Phật giáo, song, đọc vào nội dung của thanh thứ nhất, sẽ bắt gặp những phạm trù của Nho gia: *Lý* và *Dục*. Để trả lời câu hỏi: “*Lý* không noi theo hết được, *Dục* không cắt đứt hết được hay sao?” Ngô Thì Nhậm trả lời: “*Không* cắt thì đứt, cắt thì không đứt. Cuồn cuộn nước chảy, chảy thì khô cạn... Nước xem là nước thì đó không phải là nước thật,... lửa xem là lửa thì đó chính là lửa giả. Cho nên kẻ nào hữu dục là vô dục, vô dục là hữu dục”¹⁵. Phương pháp phá chấp được tác giả chính văn hình tượng một cách sinh động, coi nước và lửa là hai biểu hiện tượng trưng cho *Dục*¹⁶. Ngô Thì Nhậm vận dụng tư tưởng phá chấp trong Kinh *Kim Cương*: “Sở ngôn nhất thiết pháp giả, tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp” (Cái gọi là tất cả các pháp lại không phải tất cả các pháp, nên mới gọi là tất cả các pháp) để đoạn diệt tất cả sự chấp trước vào khái niệm, vào những tham vọng trái quy luật tự nhiên.

Vì bản chất mọi vật là *Không*, nên không thể chấp vào quan niệm của chính ta để cho sự vật là Có, cái gọi là Có đó chỉ là giả, chưa đủ để đạt tới sự chân thật, tự tính của muôn vật, “Nước xem là nước thì đó không phải là nước thật,... lửa xem là lửa thì đó chính là lửa giả”. Tại đây, ta vừa thấy nhận thức luận phá chấp của nhà Phật, lại cũng vừa nhận ra bóng dáng của tinh thần biện chứng trong triết học Lão - Trang.

Dùng tương quan giữa *Lý* và *Dục* để nói về Hữu với Vô, để diễn giải bản chất *Không* của vạn pháp, không chỉ cho thấy tác giả của các câu kinh văn thực sự nhuần nhuyễn các kiến thức uyên áo của cả Nho

giáo và Phật giáo, mà còn có một dụng ý rất rõ về việc đưa hai luận thuyết rất tách biệt về lý luận và hệ giá trị bổ sung hỗ trợ lẫn nhau. Tại đây, nhãn quan Phật giáo với tính chất bản thể luận là *Không*, với nhận thức luận là phá chấp được triển khai qua các phạm trù *Lý* và *Dục* của Nho gia, khiến cho bản thân khái niệm *Lý* và *Dục* trở nên có nhiều điểm khác biệt so với khi chúng chỉ được soi chiếu dưới nhãn quan Nho giáo.

Hải Hòa tặng đưa thêm bình luận: “Chỉ rõ cái lý diệu huyền, mở ra cái tâm sâu kín cho người ta thấy, là công việc thứ nhất của nhà Thiền. Muốn làm được việc đó, tất phải dùng đến luận thuyết của nhà Nho để bàn luận, vì thực ra Đạo chỉ là một mà thôi. Chỗ huyền diệu của nhà Nho cũng tức là chỗ huyền diệu của nhà Thiền... đi tìm cái gọi là Đạo, thì Nho và Thiền có thể xâu lại thành một chuỗi”¹⁷.

Hải Hòa tặng phải thấy trong tinh thần Thiền của Hải Lượng Thiền sư chứa nhiều kiến giải của Nho giáo. Bản thân từ một Nho sĩ Hi Doãn nhập thế tích cực trở thành Thiền sư Hải Lượng - Trúc Lâm đệ tứ tổ - cũng là một minh chứng của việc “Nho và Thiền có thể xâu thành một chuỗi”, tuy khác đường khác nẻo nhưng vẫn quy về một cái Đạo (đồng quy nhi thù đồ): “Thầy ta xử thế bằng đạo Nho, xuất thế bằng đạo Thiền, há phải biện luận quá, làm cho người đời kinh hãi. Vì rằng thầy ta ung dung ở trong cái *Lý* ấy, mà cũng vượt ra ngoài cái *Lý* ấy”¹⁸. Xét trong Đạo, thì nhà Thiền thiên về những sự diệu huyền, sâu kín; còn nhà Nho sẽ làm công việc “chỉ rõ” cái diệu huyền, “mở ra” cái sâu kín đó. Hai pháp môn bổ trợ lẫn cho nhau để làm rõ Đạo, chứ không phải chống đối, bài bác lẫn nhau.

Tiếp theo đó, Hải Hòa cũng minh chứng việc giải thích cái *Không* chân thật của Thiền tông bằng hai khái niệm *Lý* và *Dục* theo *Lý* học đời Tống: “Nói về *Lý* là nói điều gì? Có lẽ là nói về cái đạt được ở trong việc (sự). Nói về *Dục* là nói điều gì? Có lẽ là nói cái đạt được ở trong lòng.... Cái *Lý* sở dĩ có lý, vì nó có ngang, có chéch, có cong, có thẳng, như cái đốt của cây. Nhưng nếu *Lý* mà có thể noi theo hết thấy được, thì cái dây mực, cái thước tròn, cái thước vuông có thể không cần phải đặt ra.... *Lý* có thuận có nghịch, không thể noi theo hết được¹⁹, nhưng phạm là cái có thể thuận theo được thì gọi là *Lý*... nên noi theo *Lý* mà không thông, thì trở thành ngưng trệ²⁰.

Vấn đề “*Lý* không noi theo hết được” là một công án thú vị đầu tiên mà Hải Lượng và đồ đệ cùng đặt ra cho người đọc. *Lý* và *Dục* được vận dụng để giải đáp, để minh họa cho *Không*, và để giải đáp cụ thể hơn cho nghịch lý khó hiểu này, hình ảnh hoa cúc và nước sông Nhược được lấy làm ví dụ. Hoa cúc không ngang bằng trăm hoa vì nó không nở vào mùa xuân trăm hoa cùng nở, cái *Lý* của nó khác biệt với những loài hoa khác, nước sông Nhược đặc biệt vì nó không chảy về đông cùng với trăm sông²¹, nó là một con sông đặc biệt vì vậy tuân theo cái *Lý* riêng đặc biệt.

Việc đường thẳng ngựa đi không vương là hình tượng của sự thuận *Lý*, khi hoàn cảnh thuận lợi thì cứ theo cái *Lý* thông thường mà hành động. Còn khi “*Lý* như thớ đốt của cây”²² mà lại ở vào thời điểm gốc vững “bữa không ra”²³ là hình tượng cho sự nghịch *Lý* mà lại cứ chăm chăm dùng cái *Lý* của việc đi đường bằng để áp dụng thì sẽ “ngung trệ”. Các sự vật đặc biệt đều có những cái *Lý* khác thường. Nên câu kết luận “cái *Lý* không noi theo hết được” là một thái độ cần thiết và minh triết, phải nhận ra “*Lý* có thuận nghịch” nên “không thể chấp trước vào nó”, không thể cứng nhắc tuân theo một cái *Lý* duy nhất, như Nguyễn Đăng Sở nhận định *noi theo Lý mà không thông thì trở thành ngung trệ*.

Hãy xem qua một đoạn khác để thấy thầy trò Hải Lượng thiên sư luôn đề cao tính biện chứng, khách quan trong nhận thức: “Chốc lát dưới gốc cây Cò đầm, Điều ngự Giác hoàng hóa làm vô số hoa Cò đầm. Hoa muốn nở mà không nở được, có gió thì mới nở, muốn rụng mà không rụng được, có mưa thì mới rụng. Nhưng có con chim xanh ngậm hoa bay đi, hoa bỗng bám vào chim, hết thấy lông chim đều biến thành hoa. Thầy bèn nhìn chim mà nhận ra đâu là hoa, đâu là lông chim, bèn đọc bài kệ rằng: Thân chim, không phải chim. Hồn hoa không phải hoa, Đứng đi là bởi nó. Ta làm gì được đâu?” Nhà sư bên phải chấp tay niệm: “Sắc chẳng phải sắc, *Không* chẳng phải không”²⁴. Mọi vật vừa là chính nó vừa không phải là nó (chim không hẳn là chim, hoa không hẳn là hoa) ấy, sự cứng nhắc theo *Lý* trở thành “miếng thịt thừa” không cần thiết cho nhận thức và giác ngộ. Mà muốn nhận thức được sự vật vốn biến đổi huyền hoặc, tế vi “hoa bám vào chim” khiến cho “hết thấy lông chim biến thành hoa”, cái trông

bên ngoài có vẻ là một vật, nhưng thực chất bên trong lại là một vật khác, “nếu không phải là người bản lĩnh, linh hoạt, ý chí vững vàng thì mấy ai không mắc phải sai lầm khi trực diện ứng phó với cái thật và cái giả lẫn lộn giữa hoa và lông chim?”²⁵. Học trò Hải Âu đã đánh giá thầy “Chỉ có Đại thiên sư ta khi nhìn thấy chim mới nhận ra đâu là lông chim, đâu là hoa, biết được thân chim không phải là chim, hồn hoa không phải là hoa”²⁶.

Thầy và trò của nhóm Hải Lượng cho dù đề cao sự tự giác, sáng suốt trong nhận thức, tính tự chủ trong việc ra quyết định theo *Lý* hay không theo *Lý*, nhưng không đẩy thái độ phá chấp đến mức cực đoan chủ quan, mà đều dựa và tính chất của đối tượng hoàn cảnh mà thay đổi: “Nhà sư bên phải rời khỏi chiếu ngồi đi lên hỏi: Xuôi nước đi thuyền, ghìm cương chỗ hiểm. Vừa đi vừa dừng. Ý ta chẳng muốn”²⁷. Hay bản thân Hải Lượng cũng đọc kệ rằng “Đừng đi là bởi nó. Ta làm được gì đâu?”²⁸.

Nhận thức cho chính xác sự vật rồi ra quyết định hành động “xuôi thuyền” hay “dừng cương” đều dựa vào thái độ tôn trọng khách quan, không cưỡng cầu theo ý mình. Tại đây, vấn đề nhận thức luận nói theo ngôn ngữ nhà Thiên là “phá chấp”, hay ngôn ngữ hiện đại là nhận thức một cách biện chứng được đặt ra một cách sâu sắc và thuyết phục.

Một thái độ đúng đắn với *Lý*, do vậy, phải là sự phá bỏ mọi chấp trước: Cái *Lý* của việc làm nhà Nho dần thân với cái *Lý* của việc làm Thiên sư lui ẩn, cái *Lý* của việc theo triều đại này chống triều đại kia đều phải dùng thái độ phá chấp để mà lựa chọn, khi đã lựa chọn rồi thì cũng không nhất định phải theo đến cùng, cực đoan, vấn đề là phải biết thuận nghịch, biết dung hòa và vận dụng cho đúng *Lý*. Hải Hòa tăng hẳn đã rất hiểu thầy mình nên hết lời khen ngợi: “Vì rằng thầy ta ung dung ở trong cái *Lý* ấy, mà cũng vượt ra ngoài cái *Lý* ấy”.

Trong thời buổi đảo điên, triều chính biến loạn, những con người được trang bị kiến thức kinh bang tế thế, với hành động dần thân sẽ bị thời thế tác động nhiều nhất. Ngô Thì Nhậm và các bạn cùng chí hướng, đều phải chọn cách ứng xử “thời biến” theo với thời cuộc, để vừa cống hiến được tài năng mà cũng vừa ứng hợp với đòi hỏi của xu thế phát triển xã hội. *Không* mấy khó khăn để nhận ra từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII đầy nhiễu nhương ấy, một thế hệ Nho sĩ “thời biến”

phụng sự cho nhiều triều đại thậm chí đối nghịch lẫn nhau xuất hiện. Tài năng của họ không còn lệ thuộc vào chữ “trung” cứng nhắc, cũng không giới hạn với một dòng họ, với lợi ích của riêng tập đoàn chính trị nào. Người mở đầu là Nguyễn Bình Khiêm với vai trò người thầy, nhà cố vấn của cả Lê, Trịnh, Nguyễn đã cho thấy tư cách độc lập của kẻ sĩ với chính trị; sự phóng khoáng của tư tưởng cũng được mở rộng giới hạn ngoài khuôn thước của Nho giáo. Người ta thấy nhiều nhân vật tư tưởng xuất hiện trong cùng một con người ở Ngô Thì Nhậm: Ông được học hành bài bản về Nho học để làm quan, khi thất thế lại có thể trở thành Thiền sư Hải Lượng cũng là những ứng biến uyển chuyển của tư tưởng cho phù hợp với thời đại luôn biến động. Phải chăng chính những biến động thăng trầm của thời cuộc và những lựa chọn ứng xử chính trị vừa quyết liệt, vừa linh hoạt ở Ngô Thì Nhậm đã cho thấy không chỉ tính “quyền biến” của nhà Nho, mà còn chứng thực cho việc *Lý* không cần theo hết mà cần vượt bỏ nó, phá bỏ chướng ngại hẹp hòi, thiên kiến trong nhận thức để vươn tới cảnh giới *Không*, tự chủ, tự tại.

“*Lý*” do vậy, trở thành những quy luật thông thường của thế giới hiện tượng, nhưng tiến vào cảnh giới cao hơn, cảnh giới *Không*, thì cái *Lý* không cần phải noi theo hết, mà cũng không noi theo hết được, vì có những lúc người ta phải phá bỏ sự ràng buộc của những cái *Lý* thông thường để đạt tới sự “vô ngại” của *Không*. Ở đây rõ ràng có sự kết hợp chặt chẽ giữa giáo lý của Nho giáo để làm rõ nghĩa cho vấn đề vừa mang tính bản thể vừa mang tính nhận thức luận rất cao là *Không* của Phật giáo. Song cách làm này cũng không khỏi khiến cho những vấn đề bản thể luận uyên áo, cao thâm về triết học của Phật giáo bị đưa xuống tầng mức thực tiễn, có thể biện giải, lý luận và áp dụng vào đời sống.

Phần chính văn của *Không Thanh* kết thúc bằng một hình ảnh vừa đầy tính ẩn dụ, vừa khắc họa được phong thái tự chủ, ung dung của một bậc đắc đạo: “Thầy bèn chống ngược gậy trúc, đi lên am mà làm lễ Thế Tôn”²⁹. Việc thuận *Lý* thì phải cảm xuôi gậy, nhưng tại đây cây gậy được cầm ngược để cho thấy sự phóng khoáng, không câu nệ phép tắc, khuôn thước thông thường của một người vừa “ung dung ở trong cái *Lý* ấy, mà cũng vượt ra ngoài cái *Lý*” ấy.

Kết luận

Chỉ với 12 chương, tổng cộng hơn mười ba ngàn chữ của *Kinh Viên giác* đã dung chứa toàn bộ tinh yếu nghĩa lý uyên áo của Phật giáo. Những phạm trù cơ bản trong triết lý Phật giáo nói chung, *Kinh Viên giác* nói riêng, như: *Phật tính, Bản thể, Bình đẳng, Tham ái, Luân hồi, Tiền kiếp, Tịch diệt, Phá chấp, Sinh diệt, Giải thoát...* được Hải Lượng Thiền sư Ngô Thì Nhậm, không những tiếp thu, thể nghiệm mà còn hình tượng hóa chúng thành một công trình nghệ thuật ngôn từ độc đáo: *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*.

“*Không thanh*” mở đầu cho tác phẩm và cũng là chương quan yếu đưa ra nguyên tắc, nguyên lý triển khai cho các chương còn lại. Phần chính văn của chương ngắn gọn, súc tích và cũng khá phức tạp cho việc lý giải vì tư tưởng dung chứa cả vấn đề bản thể luận, nhận thức luận của Phật giáo lẫn Nho giáo *Không, Lý, Dục*, để từ đó luận ra được triết lý nhân sinh tích cực, hành động trong những hoàn cảnh nghịch *Lý* để biến thông với thời cuộc, đáp ứng với yêu cầu, đòi hỏi của sự phát triển xã hội sao cho không “ngung tởm”. Hình thức của chương gần giống với công án Thiền tông, song không tối nghĩa hay thậm chí vô lý như một công án Thiền thực sự nhằm phá bỏ tư duy lý luận, vô minh để khai mở cảnh giới trực nhận thực tại, đốn ngộ, mà vẫn nằm trong khuôn khổ luận thuyết triết lý. Chỉ có như vậy thì các lý luận của Nho gia về *Lý* và *Dục* mới có chỗ phát huy tác dụng. Mục đích nhận thức luận ở đây không phải là giải thoát, siêu việt thực tại, mà để nhập thế, ứng đối với hiện thực.

Ngoài ra, bút pháp thể hiện lại cho thấy cả bóng dáng của Lão Trang với các hình ảnh, hoạt động đối lập, với trí tưởng tượng phong phú bay bổng. Người đọc thông qua sự thích thú với các ẩn dụ sinh động có thể lĩnh ngộ được thứ triết học vừa độc đáo, vừa tích cực mà nhóm Hải Lượng gửi gắm. Có thể nói, trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, hiếm có một tác phẩm thể hiện sự dung hòa triết học Tam giáo nào với một phong cách vừa độc đáo, vừa tài hoa như vậy.

Trong công cuộc khôi phục Phật giáo Trúc Lâm bởi các vị chân tu của Thiền phái vào nửa cuối thế kỷ XVII đến suốt thế kỷ XVIII và trong bối cảnh xã hội - văn hóa - tư tưởng ở Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII, thì các Nho sĩ - Thiền sư ở Bích Câu Thiền viện, chủ yếu là

Ngô Thì Nhậm - người khởi xướng và viết phần chính văn - đã biết kế thừa và phát triển tư tưởng của Thiền phái, với chủ trương “tùy tục”, “hòa quang đồng trần”, “Phật tại Tâm” mang tính nhập thế như thời thịnh đạt của Thiền phái này. Với quan điểm và chủ trương ấy, tác phẩm *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh* ra đời. Tất cả các phần trong tác phẩm đã nêu lên một tiếng nói mới, một nhận thức mới về Thiền Phật, nhằm mục đích đưa Phật giáo trở lại nhập thế, tùy tục như thời Lý - Trần và đem lại sức sống mới cho hệ tư tưởng thời đại đang bế tắc khi đó. Đây là tác phẩm lớn cuối cùng mà Ngô Thì Nhậm khởi xướng, nên những gì tinh túy nhất mà ông đúc kết qua cuộc đời dấn thân vào xã hội đầy biến động cũng được gửi gắm vào đây.

Bằng *Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh*, và chương *Không Thanh* mở đầu tuyên ngôn về sự hòa hợp Nho, Phật, Ngô Thì Nhậm và đạo hữu đã đánh một dấu mốc son cho sự phát triển lý luận trong truyền thống hòa đồng Tam giáo của Việt Nam nói riêng mà còn cho trình độ phát triển tư duy lý luận của tư tưởng Việt Nam tới thế kỷ XVIII nói chung./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Lâm Giang chủ biên (2006), *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, “Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh” (Nhất thanh), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 272.
- 2 *Ngô Thì Nhậm toàn tập, Sđd*, (Lời tựa Trúc Lâm Đại chân Viên giác thanh): 38.
- 3 *Ngô Thì Nhậm toàn tập, Sđd*: 37-38.
- 4 Mai Quốc Liên chủ biên (2002), *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội: 134.
- 5 “Không Thanh” phần chính văn mở đầu như sau: “Hải Lượng đại thiên sư làm lễ ba vị tổ phái Trúc Lâm ở quán Huyền Thiên, bên trái là sư ông Hải Hòa, bên phải là sư ông Hải Tịnh, cùng với 24 vị đồ đệ khác. Các đồ đệ bạch với thầy rằng: “Nhà Nho nói về Lý, vậy thế nào là Lý?” Thầy đáp: “Lý giống như lý lẽ của cây có đốt”. Đồ đệ lại bạch với thầy rằng: “Nhà Nho lại nói về Dục, vậy thế nào là Dục?”; Thầy đáp: “Dục như nước muốn chảy xuống, như lửa nóng bốc lên”. Đệ tử lại hỏi: “Nhưng khi noi theo cái Lý thì phải như thế nào?”; Thầy đáp: “Lý không thể noi theo hết được”. *Thế là chúng tăng ngồi quay lưng vào án thư*. Thầy lúc đó khê thờ ra và co một chân lại” (*Ngô Thì Nhậm toàn tập, sđd*, tr. 124-125).
- 6 *Ngô Thì Nhậm toàn tập, Sđd*, tr. 131-132.
- 7 Thích Hạnh Tuệ, Trần Thị Thanh Vân, “So sánh bộ cục *Kinh Viên giác & Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*”, <http://pgvn.vn/y-kien/201401/So-sanh-bo-cuc-kinh-Vien-Giac-Truc-Lam-tong-chi-nguyen-thanh-28082/>.
- 8 Theo *Kinh Lăng nghiêm*, Quan Thế Âm Bồ tát tu hành chứng đắc được ‘nhĩ căn viên thông’ nên có thể lắng nghe và thấu cảm tất cả những tiếng ta thán, khổ đau khắp cùng mọi nơi, mọi chốn. Tuy nhiên, biết cách lắng nghe là cả một nghệ thuật và, đặc biệt, phải phát tâm từ bi rộng lớn mới có thể lắng nghe có hiệu quả.

- Nhờ phát 12 nguyên lớn mà Bồ tát Quán Thế Âm mới chứng đắc được nhĩ căn viên thông. Nếu không có tâm lòng đại từ bi thì khó mà có thể biết cách lắng nghe để hiểu, để giải quyết khổ ách cho chúng sinh.
- 9 Quảng Trí Thiên sư (1991), *Thập mục nguưu đồ tụng*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam: 114.
 - 10 古今行識盡在空聲中。可得而聞，不可得而尋。夫是之謂空。空也者，天上之載，無聲之聲也。 Lâm Giang (chủ biên, 2006), *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội: 124.
 - 11 Là một bộ kinh của Phật giáo Bắc truyền, lập giáo lý căn bản của *Hoa Nghiêm tông*. Kinh nhấn mạnh đến tính “vô ngại” của mọi hiện tượng và chủ trương rằng Tâm con người chính là vũ trụ và đồng thể với Tâm Phật. Quan điểm này của Phật giáo Bắc truyền hay được Thiên tông nhấn mạnh và vì thế, kinh này cũng thường được tông này nhắc đến.
 - 12 “Nhất thiết pháp bất sinh, nhất thiết pháp bất diệt, nhược năng như thị giải, chư Phật thường hiện tiền, Hà khứ lai chi hữu dã”
 - 13 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd: 127.
 - 14 *Ngô Thì Nhậm tác phẩm* (2005), tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội: 146.
 - 15 *Ngô Thì Nhậm tác phẩm* (2005), tập 3, Sđd: 152.
 - 16 *Dục* như nước chảy xuống, lửa bốc lên, nước và lửa là hai thành tố trong tự nhiên, tại đây Ngô Thì Nhậm coi *Dục* là yếu tố tự nhiên chứ không phải là yếu tố phản tự nhiên để đến mức cần “tồn thiên lý diệt nhân dục” như *Lý học* Tống Nho đòi hỏi.
 - 17 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd: 131.
 - 18 Như trên.
 - 19 Đoạn chú này của Hải Hòa giải thích cho phần chính văn: “Nhà sư bên trái tiến lên phía trước nói: “Ngựa gặp đường bằng đi không vướng. Cây được vững gốc bừa chẳng ra”. Nhà sư bên phải mặc áo trật vai bên phải, đứng dậy trả lời rằng: “Đường phẳng là ngựa thuận *Lý*, gốc vững là cây nghịch *Lý*. *Lý* có thuận nghịch, vậy thì, người nào không câu nệ cố chấp thì không theo hết *Lý*”. Thầy bên chống ngược gậy trúc, lên am mà lễ Thế tôn”. (*Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd, tr. 128).
 - 20 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd: 131.
 - 21 “Nhà sư bên trái bạch với thầy rằng: “Sao thầy chỉ có một chân?”; Thầy trả lời: “Vạn sông chảy về đông, riêng sông Nhược chảy về tây. Hoa cúc không nở cùng với trăm hoa”. Nhà sư bên trái nói: “Nước chảy hết đông lại về tây, như cần giềng xoay trục. Hoa nở hết buổi sớm lại buổi chiều, tựa kiến bò quanh”, (*Ngô Thì Nhậm toàn tập*, sđd, “Không Thanh”, tr. 111).
 - 22 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd, “Không Thanh”, tr. 125.
 - 23 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd, “Không Thanh”, tr. 127.
 - 24 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd, “Không Thanh”, tr. 126-127
 - 25 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd, “Không Thanh”, tr. 129.
 - 26 Như trên
 - 27 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd, “Không Thanh”, tr. 127.
 - 28 Như trên.
 - 29 *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, Sđd, “Không Thanh”, tr. 128.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lâm Giang chủ biên (2006), *Ngô Thì Nhậm toàn tập*, tập 5, “Trúc Lâm Tông Chi Nguyên Thanh” (Nhất thanh), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Mai Quốc Liên (chủ biên, 2002), *Ngô Thì Nhậm tác phẩm*, tập 3, Nxb. Văn học, Hà Nội.
3. Thích Duy Lực (dịch) (2002), *Kinh Viên giác*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Thích Ân Thuận (2016), *Lịch sử Thiền tông Trung Quốc*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
5. Daisetz Teitaro Suzuki (1992), *Thiền luận*, 3 tập, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Quảng Trí Thiên sư (1991), *Thập mục nguưu đồ tụng*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
7. Nguyễn Tài Thư (chủ biên) (1992), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Trần Trọng Kim (1990), *Nho giáo*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Đại sư Pháp Tạng (2016), *Hoa Nghiêm kinh thám huyền bí*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.

Abstract

DISCUSSION ON THE RELATIONSHIP OF THREE RELIGIONS THROUGH THE CHAPTER “KHÔNG THANH” IN THE WORK “TRÚC LÂM TÔNG CHỈ NGUYÊN THANH”

“Không thanh” (Emptiness Sound) is the initial and critical chapter of the work Trúc Lâm Tông Chỉ Nguyên Thanh (The Raw Sounds of Zhu Lin Zen, 竹林宗旨元聲) because it indicated the principles, the methods of implementation for the remained chapters. The other chapters of the work have raised a new voice, a new awareness of Zen Buddhism, aimed at bringing Buddhism return into the world as its tradition during the Lý - Trần Dynasties and brought a new vitality to the ideology at that time. It is the last major work by Ngô Thì Nhậm, so it contains the most quintessence that he drew through his engaged life in a volatile society.

Keywords: Three religions, Không Thanh (Emptiness Sound), Ngô Thì Nhậm.